

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

- Mã chứng khoán : SKG
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Kp5, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
- Điện thoại : 0297 3 980 111
- Fax : 0297 3 846 180
- Email : info@superdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2023 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

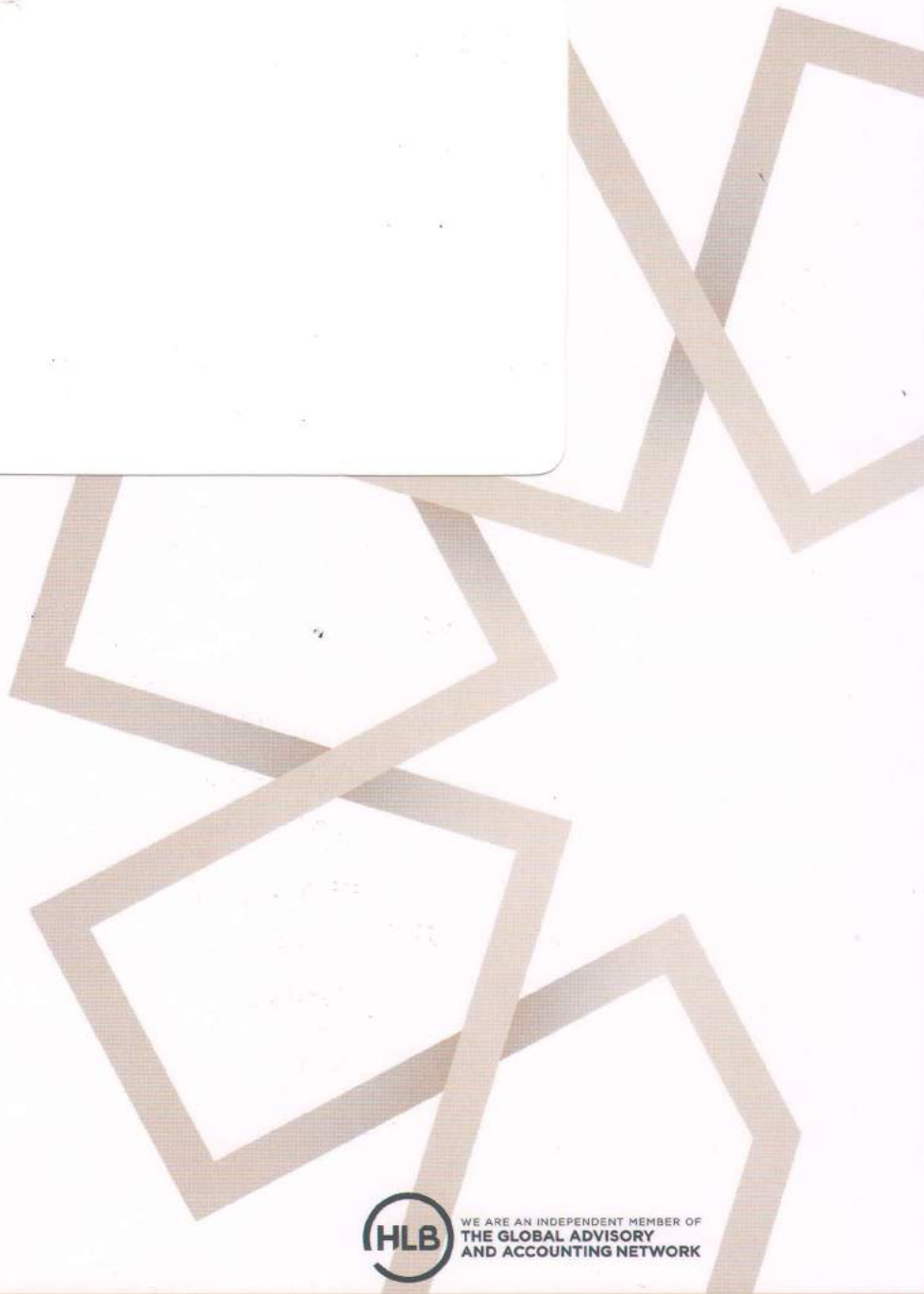
Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên soát xét;
- Giải trình.



Người đại diện theo pháp luật

PHẦN HỒNG PHÚC



Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, và các lần sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023 (Trước là thành viên HĐQT)
Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch/ Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch	
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên	
Bà La Xuân Đào	Thành viên	
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên	
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán nội bộ gồm:

Ông Bùi Tiến Đức	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm ngày 12/05/2023
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/05/2023
Bà La Xuân Đào	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2023



Số: 120823.002 /BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		495.720.071.659	407.839.783.960
110	I. Tiền và tương đương tiền		15.906.142.399	10.821.490.950
111	1. Tiền	3	15.906.142.399	10.821.490.950
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		199.944.000.000	206.395.990.363
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	199.944.000.000	206.395.990.363
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		242.492.171.406	154.434.694.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	65.598.132.362	661.034.010
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	142.923.597.257	122.180.058.584
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	33.970.441.787	31.593.601.477
140	IV. Hàng tồn kho		29.849.093.988	29.360.949.182
141	1. Hàng tồn kho	7	29.849.093.988	29.360.949.182
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.528.663.866	6.826.659.394
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.827.174.315	3.138.414.491
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.701.489.551	3.688.244.903
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		404.707.635.273	449.253.544.992
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		805.000.000	945.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	805.000.000	945.000.000
220	II. Tài sản cố định		359.901.368.956	441.606.142.693
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	352.332.291.465	433.521.733.463
222	- Nguyên giá		724.868.238.518	813.318.730.534
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(372.535.947.053)	(379.796.997.071)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.569.077.491	8.084.409.230
228	- Nguyên giá		9.592.532.581	10.329.532.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.023.455.090)	(2.245.123.351)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		897.772.730	897.772.730
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	897.772.730	897.772.730
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		36.700.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	36.700.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.403.493.587	5.804.629.569
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.403.493.587	5.804.629.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		900.427.706.932	857.093.328.952


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.398.931.118	13.111.133.494
310	I. Nợ ngắn hạn		19.338.931.118	13.111.133.494
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.297.007.967	1.570.822.893
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.280.241.023	2.164.142.018
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.502.138.998	1.312.258.271
314	4. Phải trả người lao động		2.433.012.656	7.579.504.160
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.826.530.474	484.406.152
330	II. Nợ dài hạn		60.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	60.000.000	-
400	D. NGUỒN VỐN		881.028.775.814	843.982.195.458
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	881.028.775.814	843.982.195.458
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		633.317.350.000	633.317.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		633.317.350.000	633.317.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		227.416.192.463	190.369.612.107
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		158.703.744.607	147.392.541.211
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		68.712.447.856	42.977.070.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			900.427.706.932	857.093.328.952



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc


Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng


Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	248.687.434.680	210.778.213.409
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		248.687.434.680	210.778.213.409
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	152.446.329.613	150.069.222.292
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.241.105.067	60.708.991.117
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	7.707.932.644	3.431.550.561
22	7. Chi phí tài chính		342.150.184	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	24.223.284.627	21.173.321.215
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.084.557.453	5.292.304.957
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.299.045.447	37.674.915.506
31	11. Thu nhập khác	23	6.043.603.804	740.588.212
32	12. Chi phí khác		47.932.176	667.153.467
40	13. Lợi nhuận khác		5.995.671.628	73.434.745
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		79.294.717.075	37.748.350.251
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	10.582.269.219	1.718.436.378
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		68.712.447.856	36.029.913.873
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.085	569



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		79.294.717.075	37.748.350.251
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		22.508.204.749	26.058.850.221
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		342.150.184	(1.980.178)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(13.166.484.721)	(3.429.570.383)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.978.587.287	60.375.649.911
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(933.640.718)	903.104.694
10	(Tăng) hàng tồn kho		(488.144.806)	(542.510.649)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		458.838.887	(275.267.478)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.333.921.000)	367.838.706
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.754.509.858)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		81.927.209.792	60.828.815.184
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.904.981.777)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		999.569.970	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(149.700.000.000)	(100.992.457.574)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		119.451.990.363	40.200.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.975.531.225	1.361.211.670
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.177.890.219)	(59.431.245.904)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.664.668.124)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.664.668.124)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.084.651.449	1.397.569.280
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.821.490.950	8.191.903.226
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	2.475.178
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		15.906.142.399	9.591.947.684



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, và các lần sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 633.317.350.000 VND, tương đương 63.331.735 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND, và cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 322 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 317 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- i. Hai phà cao tốc theo hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao phà cao tốc bằng hợp kim nhôm với Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd được sử dụng để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hoá tại Cảng mở rộng thuộc tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, dự án xây dựng Cảng mở rộng đang được thi công xây dựng nên chưa có bến bãi để Công ty neo đậu phà. Ngoài ra, nhà cung cấp Kaibuok không thu phí neo đậu trong thời gian phà chưa về nước do hai phà đang trong quá trình hoàn thiện việc lắp đặt máy móc thiết bị. (Xem thêm tại Thuyết minh 6.1).
- ii. Bốn tàu cao tốc Superdong IX, X, XI, XII đã có kế hoạch hoán cải theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HDQT ngày 01/9/2022 nhằm gia tăng năng suất và hoạt động của tàu. Dự án hoán cải sẽ được triển khai dần với mỗi tàu sau khi qua giai đoạn tập trung vận hành khai thác tàu để phục vụ nhu cầu đi lại gia tăng của hành khách và vận chuyển hàng hoá mùa cao điểm du lịch hè 2023. (Xem thêm tại Thuyết minh 6.2).
- iii. Tàu cao tốc đóng mới cho dự án vận tải hành khách và hàng hoá hai chiều giữa thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HDQT ngày 01/9/2022 đang trong quá trình lên kế hoạch triển khai. Thời gian hoàn thành dự án dự kiến phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành việc đóng và lắp đặt máy móc thiết bị của các tàu cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để nhập tàu về nước hoạt động.
- iv. Trong kỳ, Công ty thanh lý hai phà Superdong PI, PII của dự án đầu tư mở rộng cho Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HDQT ngày 21/02/2023 của Hội đồng Quản trị sau khi Công ty đánh giá những vấn đề về chi phí sửa chữa và khả năng vận hành trong tương lai của 2 phà. Hai phà được thanh lý với giá trị 2.800.000 USD tương đương 65.968.000.000 VND, thu nhập từ thanh lý với giá trị 5.458.552.077 VND. (Xem thêm tại Thuyết minh 5, Thuyết minh 9 và Thuyết minh 23).

Cấu trúc Công ty

Tại 30/06/2023, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên là:

Chi nhánh	Địa chỉ
VPĐD Hồ Chí Minh	610 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Nam Du	Số 02 ấp Cù Tron, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.
Chi nhánh Phú Quý	Số 11 Ngô Quyền, thôn Triều Dương, xã Tam Thanh, huyện Phú Quý, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, khu 6, thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo

cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ (nếu có) căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
▶ Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 15 năm
▶ Thiết bị quản lý	01 - 03 năm
▶ Phần mềm quản lý vé và phần mềm máy tính	03 - 05 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
▶ TSCĐ vô hình khác	15 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	02 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm à được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- ▶ Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quý khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2007 – 2012	Tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2008).
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII, Phà PI, PII	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Thuế suất áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế trong kỳ là 20%.

2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	459.207.600	978.406.000
Tiền gửi ngân hàng	14.827.322.019	9.467.760.299
Tiền đang chuyển	619.612.780	375.324.651
	15.906.142.399	10.821.490.950

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	199.944.000.000	206.395.990.363
	199.944.000.000	206.395.990.363
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	36.700.000.000	-
	36.700.000.000	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất từ 4,6%/năm - 9,3%/năm, thời hạn từ 06 -15 tháng.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	64.626.285.339	-
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	64.626.285.339	-
Bên khác	971.847.023	661.034.010
	65.598.132.362	661.034.010

(*) Số dư tại ngày 30/6/2023 là khoản phải thu Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd tiền bán thanh lý hai phà Superdong PI, PII của dự án đầu tư mở rộng. (Xem thêm tại Thuyết minh 1.iv, Thuyết minh 9 và Thuyết minh 23).

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	141.741.194.875	120.102.794.875
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	141.741.194.875	120.102.794.875
Bên khác	1.182.402.382	2.077.263.709
	142.923.597.257	122.180.058.584

(*) Số dư tại ngày 30/6/2023 bao gồm:

1) Ứng trước cho Nhà cung cấp Kaibuok thực hiện hai hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao hai phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm. Tiến độ các hợp đồng như sau:

- ▶ Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 với giá trị 45.118.413.549 VND: Phà đã hoàn thiện tuy nhiên chưa chuyển giao cho Công ty do Công ty chưa có bến bãi neo đậu phà.
- ▶ Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19 với giá trị 53.325.741.326 VND: Phà đang trong quá trình hoàn thiện khâu lắp đặt máy móc thiết bị sau thời gian gián đoạn bởi dịch Covid-19 và Công ty chưa có bến bãi neo đậu phà.

Các khoản ứng trước của 2 hợp đồng trên đều được xác nhận số dư tại ngày 30/6/2023 theo thư xác nhận công nợ ngày 07/7/2023. Ngoài ra, Công ty không phải chịu các chi phí phát sinh trong thời gian hai phà chưa vận chuyển Việt Nam. (Xem thêm tại Thuyết minh 1.i).

2) Ứng trước cho Nhà cung cấp Kaibuok theo Hợp đồng số KS/SUP/RE No 9 to 12/09/2022 ngày 10/9/2022 với giá trị 43.297.040.000 VND để cung cấp dịch vụ hoán cải 4 tàu Superdong IX, X, XI, XII. Theo quy định hợp đồng, thời gian thực hiện hoán cải là 3 tháng kể từ ngày tàu được bàn giao cho nhà cung cấp Kaibuok. (Xem thêm tại Thuyết minh 1.ii).

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phụ tùng	23.565.223.575	22.340.895.292
Dầu Do	1.556.572.030	1.789.140.617
Nhiên liệu	493.222.481	606.923.358
Vật liệu	4.153.285.568	4.523.736.581
Hàng hóa	80.790.334	100.253.334
	29.849.093.988	29.360.949.182

8. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi dự thu	5.804.302.657	5.071.901.238
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (*)	24.214.019.671	24.214.019.671
Tạm ứng nhân viên	855.000.000	795.000.000
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	6.000.000
Phải thu bồi thường bảo hiểm	1.939.337.200	13.996.000
Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (**)	728.000.000	1.176.000.000
Phải thu khác	423.782.259	316.684.568
	33.970.441.787	31.593.601.477
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	805.000.000	805.000.000
Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (**)	-	140.000.000
	805.000.000	945.000.000

(*) Số dư cuối kỳ bao gồm:

- ▶ Khoản hoàn tiền trúng thầu với giá trị là 21.350.000.000 VND; và
- ▶ Lãi chậm trả ước tính của Công ty với giá trị là 2.864.019.671 VND.

Theo văn bản số 215/UBND-TCKH ngày 08/7/2019 của UBND thành phố Hà Tiên và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty và UBND thành phố Hà Tiên đã thống nhất hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang phát sinh tháng 12 năm 2017. Bên cạnh đó UBND thành phố Hà Tiên sẽ hoàn trả tiền trúng thầu cùng tiền lãi chậm trả cho Công ty.

Theo văn bản số 77/TCKH-NS ngày 13/7/2023 của UBND thành phố Hà Tiên đã xác nhận số tiền hoàn trúng thầu giá trị 21.350.000.000 VND. Tuy nhiên, lãi chậm trả chưa được UBND thành phố Hà Tiên xác nhận do hai bên chưa đạt được thỏa thuận thống nhất đối với lãi suất áp dụng và khả năng thanh toán lãi chậm trả.

Lãi chậm trả ước tính tới ngày 31/12/2022 là 2.864.019.671 VND và Công ty đã dừng việc tính lãi chậm trả kể từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 do không chắc chắn về khả năng có thể thu hồi khoản lãi nói trên.

(**) Ứng vốn không lãi suất cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên theo các hợp đồng:

- ▶ Hợp đồng số 18/HĐ-BQLB ngày 09/9/2015 để đầu tư xây dựng mới cầu cảng cho bến tàu khách. Hợp đồng đã được thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 39/TLHĐ-BQLB ngày 01/7/2020 (với giá trị 62.500.000 VND);
- ▶ Hợp đồng số 10/HĐ-BQLB ngày 17/3/2017 để đầu tư xây dựng Nhà điều hành – Sân nền – Cây xanh tại bến tàu Hà Tiên (với giá trị 4.256.000.000 VND).

Theo đó, số vốn ứng trước của Công ty cho 2 hợp đồng trên được Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên hoàn trả định kỳ cho đến khi hoàn trả hết khoản ứng vốn. Theo đó, giá trị hoàn trả hàng tháng là 98.000.000 VND, tương đương 1.176.000.000 VND/năm.

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	67.923.669.056	1.250.157.802	742.642.670.126	1.108.835.527	393.398.023	813.318.730.534
Mua mới	-	-	-	413.927.273	-	413.927.273
Thanh lý	-	-	(88.730.601.108)	-	(133.818.181)	(88.864.419.289)
Tại ngày 30/06/2023	67.923.669.056	1.250.157.802	653.912.069.018	1.522.762.800	259.579.842	724.868.238.518
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	7.286.514.644	965.865.795	370.227.090.852	968.862.980	348.662.800	379.796.997.071
Khấu hao	988.803.984	52.590.096	21.281.828.897	48.130.327	37.378.132	22.408.731.436
Thanh lý	-	-	(29.539.308.700)	-	(130.472.754)	(29.669.781.454)
Tại ngày 30/06/2023	8.275.318.628	1.018.455.891	361.969.611.049	1.016.993.307	255.568.178	372.535.947.053
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	60.637.154.412	284.292.007	372.415.579.274	139.972.547	44.735.223	433.521.733.463
Tại ngày 30/06/2023	59.648.350.428	231.701.911	291.942.457.969	505.769.493	4.011.664	352.332.291.465

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.398.236.252 VND.

▶ Công ty thanh lý hai phá Superdong PI, PII của dự án đầu tư mở rộng cho Kaibuoek Shipyard (M) Sdn.Bhd theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HDQT ngày 21/02/2023 của Hội đồng Quản trị. (Xem thêm tại Thuyết minh 1.iv, Thuyết minh 5, Thuyết minh 23)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	7.126.349.000	2.254.075.390	949.108.191	10.329.532.581
Mua trong năm	-	-	36.000.000	36.000.000
Thanh lý	-	-	(773.000.000)	(773.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	7.126.349.000	2.254.075.390	212.108.191	9.592.532.581
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	-	1.798.465.188	446.658.163	2.245.123.351
Khấu hao trong năm	-	47.333.324	5.842.831	53.176.155
Thanh lý	-	-	(274.844.416)	(274.844.416)
Tại ngày 30/06/2023	-	1.845.798.512	177.656.578	2.023.455.090
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	7.126.349.000	455.610.202	34.451.613	8.084.409.230
Tại ngày 30/06/2023	7.126.349.000	408.276.878	34.451.613	7.569.077.491

Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại:

- (i) 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, Thành phố Rạch Giá;
- (ii) 14 Tự Do, Thành phố Rạch Giá và;
- (iii) số L4, Lô 01, Đường 3/2, Thành phố Rạch Giá.

▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.975.183.581 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	823.285.185	823.285.185
Xây dựng cơ bản dở dang	74.487.545	74.487.545
- Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (*)	74.487.545	74.487.545
	897.772.730	897.772.730

(*) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

Khởi công xây dựng từ tháng 1/2017 tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, dự án có tổng mức đầu tư 90 tỷ VND để đầu tư bến cảng (gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình nhà ga bán vé, nhà chờ và các công trình phụ trợ trong phạm vi nhà chờ; vận hành tàu đóng mới và khai thác với tần suất 14 chuyến/tháng/2 tàu.

Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 (giai đoạn 2020-2021) làm gián đoạn quá trình thực hiện dự án, phần dự án chưa hoàn thiện đang tạm dừng thi công để chờ cấp phép xây dựng mới do giấy phép xây dựng ban đầu đã hết thời hạn thực hiện. Dự kiến năm 2025 toàn bộ dự án sẽ hoàn thành.

12. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.154.371.932	650.244.648
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.616.460.030	1.279.969.184
Chi phí trả trước khác	1.056.342.353	1.208.200.659
	3.827.174.315	3.138.414.491
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	116.976.061	155.603.635
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.570.705.857	1.158.020.854
Tiền thuê đất trả trước (*)	4.035.569.133	4.081.866.291
Chi phí trả trước khác	680.242.536	409.138.789
	6.403.493.587	5.804.629.569

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến Cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Xem thêm tại Thuyết minh 11**) theo hợp đồng thuê đất được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 17(a).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	23.730.000	23.730.000
	23.730.000	23.730.000
Bên khác	3.273.277.967	1.547.092.893
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	497.290.000	-
Công ty TNHH Cảng Thương Chánh	385.017.000	-
DNTN Xăng dầu Phi Hải	759.600.000	196.800.000
Công ty TNHH TM Công Nghệ Đại Thắng	-	260.000.000
Các đối tượng khác	1.631.370.967	1.090.292.893
	3.297.007.967	1.570.822.893

14. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả tiền cổ tức	13.517.900	12.318.524
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.191.383.094	118.706.319
Thù lao Hội đồng Quản trị	120.500.000	72.336.000
Khác	501.129.480	281.045.309
	1.826.530.474	484.406.152
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	60.000.000	-
	60.000.000	-

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Số phải nộp VND		Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	654.043.031	12.062.162.843	14.382.127.239	2.974.007.427		
Thuế xuất, nhập khẩu	-	150.680.793	150.680.793	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.494.971	4.754.509.858	10.582.269.219	6.450.254.332		
Thuế thu nhập cá nhân	32.468.123	2.425.321.805	2.470.730.921	77.877.239		
Các loại thuế khác	3.252.146	173.019.669	169.767.523	-		
	1.312.258.271	19.565.694.968	27.755.575.695	9.502.138.998		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Quy khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2022	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	147.392.541.211	801.005.124.562	
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	36.029.913.873	36.029.913.873	
Tại ngày 30/06/2022	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	183.422.455.084	837.035.038.435	
Tại ngày 01/01/2023	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	190.369.612.107	843.982.195.458	
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	68.712.447.856	68.712.447.856	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(31.665.867.500)	(31.665.867.500)	
Tại ngày 30/06/2023	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	227.416.192.463	881.028.775.814	

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023 với phương án trả cổ tức bằng tiền mặt 5%.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Kaibuok Shiyard (M) Sdn.Bhd	23.228.120.000	3,7	22.658.120.000	3,6
Puan Kwong Siing	104.707.570.000	16,5	104.707.570.000	16,5
Ting Chek Hua	55.509.000.000	8,8	55.502.000.000	8,8
Hà Nguyệt Nhi	47.811.660.000	7,5	47.801.660.000	7,5
Khác	402.061.000.000	63,5	402.648.000.000	63,6
	633.317.350.000	100,0	633.317.350.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	633.317.350.000	633.317.350.000
- Vốn góp cuối kỳ	633.317.350.000	633.317.350.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	12.318.524	12.318.524
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	31.665.867.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	31.665.867.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(31.664.668.124)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(31.664.668.124)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	13.517.900	12.318.524

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.331.735	63.331.735
- Cổ phiếu phổ thông	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.331.735	63.331.735
- Cổ phiếu phổ thông	63.331.735	63.331.735

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

- a) Công ty ký hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ ngày 24/02/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (theo hợp đồng trả tiền thuê đất một lần) tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 11). Diện tích thuê là 36.691,3 m² và thời hạn thuê đất từ ngày 21/02/2017 đến 15/02/2067.
- b) Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
USD	3.006,68	3.055,70

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	248.687.434.680	210.778.213.409
	248.687.434.680	210.778.213.409

19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.949.505.417	84.197.703.162
Chi phí nhân công	23.684.730.138	20.713.107.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.637.285.835	25.765.911.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.842.571.604	9.307.751.406
Chi phí khác bằng tiền	13.332.236.619	10.084.748.376
	152.446.329.613	150.069.222.292

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.707.932.644	3.429.570.383
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	1.980.178
	7.707.932.644	3.431.550.561

21. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.605.690.166	6.324.478.341
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.371.256	28.871.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.435.730	163.935.732
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	13.206.735.435	12.469.042.202
Chi phí bán hàng khác	4.245.052.040	2.186.993.690
	24.223.284.627	21.173.321.215
Trong đó, mua vào từ Bên liên quan	66.000.000	30.000.000
Xem chi tiết tại Thuyết minh 29		

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.861.914.506	3.179.954.363
Chi phí vật liệu quản lý	26.358.594	26.742.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.828.646	82.705.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.984.272.969	1.218.890.143
Chi phí bằng tiền khác	38.182.738	784.012.087
	6.084.557.453	5.292.304.957

23. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ việc khách hủy vé	524.958.707	283.841.336
Thu nhập khác	60.093.020	456.746.876
Thu từ thanh lý tài sản cố định (Thuyết minh 5 và 9)	5.458.552.077	-
	6.043.603.804	740.588.212

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	79.294.717.075	37.748.350.251
Chi phí không được trừ khi tính thuế	12.213.091.988	11.031.510.693
Thu nhập chịu thuế	91.507.809.063	48.779.860.944
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	(6.207.102.746)	-
Thu nhập tính thuế	85.300.706.317	48.779.860.944
Thu nhập ưu đãi thuế	77.353.810.579	45.357.668.219
Thu nhập không ưu đãi thuế	7.681.503.571	3.422.192.725
Thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi	9.051.554.004	1.397.187.275
Thuế TNDN đối với thu nhập không ưu đãi	1.530.715.215	321.249.103
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.582.269.219	1.718.436.378
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	622.494.971	(3.507.194.652)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	4.754.509.858	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.450.254.332	(1.788.758.274)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.712.447.856	36.029.913.873
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.712.447.856	36.029.913.873
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.331.735	63.331.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.085	569

Công ty chưa có dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành dựa trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/6/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.989.235.267	84.253.317.078
Chi phí nhân công	34.152.334.810	30.217.540.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.963.550.211	26.012.553.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.826.844.573	10.526.641.549
Chi phí khác bằng tiền	30.822.206.832	25.524.796.355
	182.754.171.693	176.534.848.464

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.906.142.399	-	15.906.142.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.568.574.149	805.000.000	100.373.574.149
Các khoản cho vay	199.944.000.000	36.700.000.000	236.644.000.000
	315.418.716.548	37.505.000.000	352.923.716.548
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.821.490.950	-	10.821.490.950
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.254.635.487	945.000.000	33.199.635.487
Các khoản cho vay	206.395.990.363	-	206.395.990.363
	249.472.116.800	945.000.000	250.417.116.800

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.123.538.441	60.000.000	5.183.538.441
	5.123.538.441	60.000.000	5.183.538.441
01/01/2023			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.055.229.045	-	2.055.229.045
	2.055.229.045	-	2.055.229.045

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cổ đồng
Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch HĐQT/ Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên HĐQT

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên HĐQT
Bà La Xuân Đào	Thành viên HĐQT
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên HĐQT/ Chủ tịch UBKT/ Bổ nhiệm ngày 12/05/2023
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên HĐQT/ Thành viên UBKT/ Bổ nhiệm ngày 12/05/2023
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	Thư ký HĐQT
Bà Bùi Thị Hồng Đào	Kế toán trưởng

Ngoài thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Ứng trước tiền cho nhà cung cấp	21.638.400.000	-
Kaibuok Shipyards (M) Sdn.Bhd	21.638.400.000	-
Mua dịch vụ	66.000.000	71.500.000
Bà Hà Nguyệt Nhi (Cho thuê văn phòng)	66.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng (Cho thuê xe)	-	41.500.000
Thanh lý tài sản cố định	65.968.000.000	-
Kaibuok Shipyards (M) Sdn.Bhd	65.968.000.000	-
Thu nhập của Ban điều hành trong kỳ như sau:		
	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Hội đồng thành viên	966.260.000	905.030.000
Ông Phan Hồng Phúc	164.480.000	126.720.000
Bà Hà Nguyệt Nhi	235.770.000	246.980.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	465.050.000	436.290.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	31.680.000	47.520.000
Ông Tăng Siêu Tâm	31.680.000	47.520.000
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	37.600.000	-
Ban giám đốc	1.370.900.000	846.240.000
Ông Puan Kwong Siing	851.930.000	347.520.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	518.970.000	498.720.000
Ủy ban kiểm toán và kế toán trưởng	495.930.000	404.520.000
Ông Bùi Tiến Đức	50.000.000	-
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	40.000.000	-
Bà La Xuân Đào	31.680.000	47.520.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	374.250.000	357.000.000
	2.833.090.000	2.155.790.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


31. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2023.




Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc


Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng


Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2023



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 51/CVTP – 2023

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Kết quả hoạt động kinh doanh Bán niên năm 2023:

Chi tiêu Trên Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Chênh Lệch	
			Tăng/ Giảm	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.687.434.680	210.778.213.409	37.909.221.270	18,0%
2. Giá vốn hàng bán	152.446.329.613	150.069.222.292	2.377.107.321	1,6%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.241.105.067	60.708.991.117	35.532.113.949	58,5%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	7.707.932.644	3.431.550.561	4.276.382.083	124,6%
5. Chi phí tài chính	342.150.184	-	342.150.184	
6. Chi phí bán hàng	24.223.284.627	21.173.321.215	3.049.963.412	14,4%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.084.557.453	5.292.304.957	792.252.496	15,0%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	73.299.045.447	37.674.915.506	35.624.129.940	94,6%
9. Thu nhập khác	6.043.603.804	740.588.211	5.303.015.593	716,1%
10. Chi phí khác	47.932.176	667.153.467	619.221.291	-92,8%
11. Lợi nhuận khác	5.995.671.628	73.434.744	5.922.236.884	8064,6%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.294.717.075	37.748.350.250	41.546.366.824	110,1%
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	10.582.269.219	1.718.436.378	8.863.832.841	515,8%
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.712.447.856	36.029.913.872	32.682.533.983	90,7%
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.085	569	516	90,7%

- Bán niên 2023, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 91% so với cùng kỳ, tương đương tăng ~ 32,6 tỷ đồng chi tiết như sau:

- Doanh thu thuần bán niên 2023 tăng 18% so với bán niên 2022 tương đương tăng 37,9 tỷ đồng. Cụ thể do Superdong đã tăng thêm chuyển theo tình hình hoạt động kinh doanh, số chuyển đã tăng 18% so với cùng kỳ dẫn đến số lượng hành khách tăng 13%.
- Về chi phí giá vốn tăng 2% so với cùng kỳ do số lượng lít dầu tăng 18%, nhưng giá dầu DO giảm 13% từ 21.208 VNĐ/lít xuống 18.367VNĐ/lít.
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp: doanh thu tăng dẫn đến chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng theo tương ứng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Hồng Phúc